

2.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Quang T**, sinh năm 1975; Nơi ĐKHKTT: đường T, phường H1, quận H, thành phố Đà Nẵng; chỗ ở: đường L, phường C, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
- Bà **Trương Thị Hồng V**, sinh năm 1961; trú tại: đường M, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.
- Ông **Đàm Văn N**, sinh năm 1975; trú tại: phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
- Bà **Trần Thị C**, sinh năm 1948; trú tại: đường K, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
- Bà **Phan Thị Ánh M**, sinh năm 1960; trú tại: đường H, phường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
- Bà **Phan Thị Thu H**, sinh năm 1969; trú tại: đường Q, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
- Ông **Hồ Quốc N**, sinh năm 1964; trú tại: phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
- Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1968; trú tại: đường T, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
- Ông **Trần P (X)**, sinh năm 1987; trú tại: đường V, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.
- Ông **Trần Thanh T**, sinh năm 1971 và bà **Nguyễn Thị Hoài T**, sinh năm 1990; cùng trú tại: xã A, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh, đều vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Theo bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng và Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2017/HSST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền để tiêu xài và trả nợ nên khoảng tháng 10/2013, Nguyễn Văn M đã đưa ra thông tin giả là mình có khả năng “chạy” ra công văn bố trí thêm lô đất phụ đối với những hồ sơ nhà đất của các hộ dân được giải tỏa đền bù và bố trí đất tái định cư trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, đưa ra những tài liệu giả mạo bút phê của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng, giả mạo nội dung văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc bố trí đất để lừa đảo chiếm đoạt của ông Trần Đình S 645.000.000 đồng, cụ thể:

1. Chiếm đoạt 160.000.000 đồng, thông qua hồ sơ giải tỏa đền bù của hộ ông Đàm Văn N:

Ông Đàm Văn N là người đại diện thừa kế hợp pháp của hộ ông Đàm Văn T1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T (đã chết). Hộ ông T1 có nhà và đất tại tổ 27, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng thuộc diện giải tỏa đi hẳn để thực hiện dự án đường Nguyễn Văn Linh nối dài đến Sơn Trà - Điện Ngọc, đã được Ủy ban

nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết đền bù và bố trí một lô đất đường chính (đường 10,5 m) tại Khu tái định cư phía Đông xường 38&387, chủ hộ đã đồng ý nhận tiền bồi thường, đăng ký nhận đất tái định cư và bàn giao mặt bằng năm 2011.

Khoảng tháng 5/2013, bà Trương Thị Hồng V có mua một bộ hồ sơ đất trắng (hồ sơ photocopy) của hộ ông Đàm Văn N (trú tại: phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng) để chạy giấy tờ ra phiếu phân lô đất (xin bố trí thêm một lô đất) và bà V đã có được Báo cáo số 202/BC-HĐ ngày 29/7/2013 của Hội đồng giải phóng mặt bằng thuộc Ủy ban nhân dân quận S về việc giải quyết đơn khiếu nại của hộ ông Đàm Văn N, do Ủy ban nhân dân quận S và Ban quản lý dự án Bạch Đằng Đông gửi Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (chưa có bút phê). Vì không có khả năng làm tiếp, nên bà V gặp ông Nguyễn Quang T (trú tại: đường T, phường H1, quận H, thành phố Đà Nẵng) đề nghị cùng góp vốn để chạy giấy tờ xin được bố trí thêm đất tái định cư, bán kiếm lời chia nhau.

Do không có tiền, nên ông T giới thiệu ông Trần Đình S tham gia. Mặc dù, không có khả năng nhưng Nguyễn Văn M nói với ông S là làm được công văn đồng ý bố trí đất tái định cư cho hộ ông Đàm Văn N, với giá 300.000.000 đồng và cho biết chính M đã xin bút phê ghi ngày 10/10/2013 của ông Văn Hữu C (Chủ tịch Ủy ban nhân dân hành phố Đà Nẵng) vào Báo cáo số 202/-HĐ ngày 29/7/2013, với nội dung: “đồng ý giải quyết một lô đường 5,5 m hộ chính, chuyển anh B - PVP đề xuất giải quyết” (vì trước đó bà V đã đưa Báo cáo số 202/BC-HĐ ngày 29/7/2013 cho Nguyễn Văn M đi xin bút phê của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng), từ đó ông S tin tưởng và đồng ý góp tiền tham gia. Ngày 11/10/2013, ông S đã đưa cho M 160.000.000 đồng.

2. *Chiếm đoạt 485.000.000 đồng, thông qua hồ sơ giải tỏa đền bù đất của hộ bà Trần Thị C:*

Hộ bà Trần Thị C và ông Nguyễn Ngọc H thuộc diện giải tỏa Dự án đường H nối dài đến đường N, đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết bố trí 01 lô đất đường 10,5 m, tại Dự án đường H nối dài đến đường N. Năm 2011, bà Trần Thị C làm đơn xin mua thêm một lô đất nữa (theo bà C khai đến năm 2013 vẫn chưa có kết quả) nên tháng 11/2013, bà C đã bán bộ hồ sơ này (hồ sơ photocopy đứng tên Trần Thị C; trú tại: phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng)) cho bà Phan Thị Ánh M (trú tại: đường H, phường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng). Sau đó, thông qua bà Minh, bà Phan Thị Thu H (trú tại: đường Q, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng) đã mua lại bộ hồ sơ này cho Nguyễn Văn M với giá 60.000.000 đồng.

Theo lời khai của bà Trương Thị Hồng V: khoảng tháng 11/2013, M có đưa cho bà V một bộ hồ sơ đất (hồ sơ photocopy) đứng tên bà Trần Thị C, cùng với “đơn xin cứu xét”, đề ngày 23/9/2013 của bà C (có bút phê đề ngày 30/10/2013 của ông Văn Hữu C, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng), có nội dung: “đồng ý giải quyết một lô đường 5,5 m, hộ chính khu A3. Chuyển anh M P.ĐBGT giải quyết”. Qua trao đổi, M nói trường hợp này có thể “chạy” ra đất và đề nghị bà

V tìm người mua, với giá tiền mua hồ sơ là 80.000.000 đồng và tiền chạy công văn đồng ý bố trí đất tại đường P là 800.000.000 đồng. Do đó, bà V tin lời M, nên tìm gặp ông Trần Đình S trao đổi việc mua bán hồ sơ đất này, theo như nội dung M đã trao đổi.

Sau khi thấy có bút phê của ông Văn Hữu C trên đơn bố trí xin đất, đề ngày 23/9/2013 của bà Trần Thị C, ông S đồng ý mua nên bà V dẫn ông S đi gặp M. Mặc dù, không có khả năng nhưng M cam kết với ông S có thể chạy ra công văn bố trí đất của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đối với hồ sơ của bà Trần Thị C. M đưa cho bà V, ông S xem 02 công văn: Công văn số 9852/UBND-QLĐBGTT và số 9853/UBND-QLĐBGTT, cùng ngày 13/11/2013 do Chủ tịch Văn Hữu C ký, về việc giải quyết kiến nghị của hộ ông Đàm Văn N và Trần Thị C. Sau đó, M đưa tiếp cho ông S hai công văn không số năm 2014, do Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng cũng với nội dung trên (theo nội dung công văn, thì thành phố đồng ý bố trí đất tái định cư cho hai hộ trên, nhưng không thể hiện số lô đất), M nói sẽ làm lại văn bản khác đầy đủ hơn và M lấy lại hai bản chính công văn này (chỉ cho bà V, ông S chụp hình lại hai văn bản này). Tin lời M, ông S đồng ý để M làm luôn hai bộ hồ sơ (Đàm Văn N và Trần Thị C) với giá 1.600.000.000 đồng. Ông S đã giao tiền cho M nhiều lần (mua hồ sơ 85.000.000 đồng và chạy công văn bố trí đất 400.000.000 đồng), có sự chứng kiến của bà V. Hai bên đã làm giấy ủy quyền ra công chứng đối với hồ sơ đất bà Trần Thị C.

Như vậy, để mua hai bộ hồ sơ Đàm Văn N và Trần Thị C và chạy ra hồ sơ bố trí đất, ông Trần Đình S đã đưa cho Nguyễn Văn M tổng cộng 645.000.000 đồng. Sau những lần nhận tiền của ông S, M viết hai giấy nhận tiền ghi ngày 07/11/2013 và ngày 02/12/2013, mỗi giấy ghi số tiền 1.000.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn M khai nhận: năm 2013, do nợ nần phải đến ở nhờ nhà Hồ Quốc N (đường P, quận C, thành phố Đà Nẵng) để trốn. Trong thời gian này, Phạm Văn T cùng trú tại khu vực trên đến rủ M cùng tham gia lừa đảo trong việc chạy giấy tờ bố trí đất tái định cư để bán lấy tiền chia nhau. Cụ thể: T và Trần P (trú tại: đường V, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng) sẽ làm giả giấy tờ có con dấu, chữ ký cũng như làm giả bút phê của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Trước hết, T nghiên cứu và chọn một bộ hồ sơ giải tỏa đền bù “trắng” (loại hồ sơ photocopy của các hộ dân bị giải tỏa, đã được đền bù và giải quyết bố trí đất rồi), sau đó T sẽ tung tin trong giới “cò đất” là M có khả năng chạy được giấy tờ của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng để bố trí thêm đất tái định cư đối với hồ sơ đất giải tỏa mà T đã chọn. Khi tung tin có hiệu quả, thì các “cò đất” sẽ tìm mua bộ hồ sơ giải tỏa trắng nói trên trong các hộ dân bị giải tỏa và tìm đến M để nhờ chạy giấy tờ ra đất. T và P làm giả giấy tờ xong, M sẽ liên hệ giao dịch với những người mua hồ sơ có nhu cầu chạy ra công văn bố trí đất của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng để M tiếp cận, ra giá và nhận tiền để đem về cho T chia nhau.

Tại Công văn số 2222/VP-NCPC ngày 14/8/2014, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng khẳng định:

1. Về Văn bản số 9852/UBND-QLĐBGT và Văn bản số 9853/UBND-QLĐBGT, cùng ngày 13/11/2013: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có ban hành Văn bản số 9852/UBND-QLĐTh và số 9853/UBND-QLĐTh, nhưng là ngày 06/11/2013 (không phải ngày 13/11/2013) và nội dung hai văn bản này là chấp thuận cho Công ty Cổ phần lữ hành quốc tế K tổ chức đoàn Caravan Trung Quốc vào tham gia giao thông tại Việt Nam và tổ chức hoạt động ngày đô thị Việt Nam (không liên quan gì đến việc giải quyết kiến nghị của hộ ông Đàm Văn N và bà Trần Thị C).

2. Về hai văn bản năm 2014 (không số, không ghi ngày, tháng), có nội dung giải quyết kiến nghị của hộ ông Đàm Văn N và bà Trần Thị C: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng không phát hành hai văn bản này.

3. Về đơn cứu xét đề ngày 23/9/2013 của bà Trần Thị C: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xác định ông Phạm Bá M, Trưởng Phòng đền bù giải tỏa và tái định cư thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng không nhận được đơn cứu xét trên.

Cũng theo tài liệu xác minh tại Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, thì Báo cáo số 202/BC-HĐ ngày 29/7/2013 của Hội đồng giải phóng mặt bằng thuộc Ủy ban nhân dân quận S được ghi số công văn đến tại Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ngày 04/3/2014, đã có bút phê ngày 25/01/2014 của Chủ tịch Văn Hữu C, với nội dung “*chuyển A.M - Tp.ĐBGT đề xuất giải quyết*” và ngày 26/3/2014, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có Văn bản số 682/VP-QLĐBGT, trả lời không có cơ sở giải quyết kiến nghị của hộ ông Đàm Văn N đề nghị bố trí thêm đất.

Tại Kết luận giám định số 249/2014/GĐ-HS ngày 30/9/2014, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng xác định: chữ viết có nội dung Nguyễn Văn M dưới mục người nhận tiền trên hai giấy nhận tiền đề ngày 07/11/2013 và ngày 02/12/2013 với chữ viết của Nguyễn Văn M là do cùng một người viết ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2017/HSST ngày 10/01/2017, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Văn M** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 144/2016/QH13 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Xử phạt: **Nguyễn Văn M 08 (tám)** năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 08/6/2016.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 606 Bộ luật Dân sự: buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Trần Đình S số tiền 645.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/01/2017, người bị hại (ông Trần Đình S) kháng cáo với nội dung: bị cáo chia tiền cho nhiều người, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc một mình bị cáo hoàn trả cho ông là không đúng; mức án áp dụng đối với bị cáo là nhẹ; đồng thời, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét vai trò đồng phạm trong vụ án.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác;

XÉT THẤY:

Do không có khả năng trả nợ, nên đầu năm 2013, Nguyễn Văn M phải đến ở nhờ nhà anh Hồ Quốc N (đường P, quận C, thành phố Đà Nẵng) để trốn nợ. Khoảng tháng 10/2013, thông qua bà Trương Thị Hồng V và ông Nguyễn Quang T, M đã sử dụng 02 bộ hồ sơ đất trắng (hồ sơ photocopy) của hộ ông Đàm Văn N và của bà Trần Thị C, sau đó làm giả bút phê của lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng rồi gặp ông Trần Đình S, cho ông S xem: bút phê ghi ngày 10/10/2013 của ông Văn Hữu C (Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng) vào Báo cáo số 202/BC-HĐ ngày 29/7/2013 của Hội đồng giải phóng mặt bằng thuộc Ủy ban nhân dân quận S về việc giải quyết đơn khiếu nại của hộ ông Đàm Văn N (do Ủy ban nhân dân quận S và Ban quản lý dự án Bạch Đằng Đông gửi Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng), với nội dung: “*đồng ý giải quyết một lô đường 5,5 m hộ chính, chuyển anh B - PVP đề xuất giải quyết*”; đơn xin cứu xét đề ngày 23/9/2013 của bà Trần Thị C (có bút phê ghi ngày 30/10/2013 của ông Văn Hữu C, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng), có nội dung: “*đồng ý giải quyết một lô đường 5,5 m, hộ chính khu A3. Chuyển anh M P.ĐBGT giải quyết*” và 02 công văn: Công văn số 9852/UBND-QLĐBGT và số 9853/UBND-QLĐBGT, cùng ngày 13/11/2013 do Chủ tịch Văn Hữu C ký, về việc giải quyết kiến nghị của hộ ông Đàm Văn N và Trần Thị C, theo đó thành phố đồng ý bố trí đất tái định cư cho hai hộ trên, sau đó M ra giá cho 02 lô đất này là 1.600.000.000 đồng. Tin lời M, ông S đồng ý làm hai bộ hồ sơ này và đã đưa cho M 645.000.000 đồng. Như vậy, hành vi của Nguyễn Văn M là “bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác”, với giá trị trên năm trăm triệu đồng; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết án Nguyễn Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ.

Xét kháng cáo của người bị hại, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Về kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt: Nguyễn Văn M đã làm giả giấy tờ của cơ quan Nhà nước, giả mạo bút phê của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố, cũng như làm giả các hợp đồng mua bán đất, nhằm làm cho người bị hại tin tưởng để chiếm đoạt tiền của họ. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến chính sách quy hoạch giải tỏa đền bù của thành phố. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo thành khẩn khai báo, năn hối cải; bị cáo là con của liệt sĩ; gia đình bị cáo có công với cách

mạng; hoàn cảnh gia đình khó khăn; ngoài ra, hiện tại bị cáo đang mang nhiều bệnh nặng như bệnh nhồi máu cơ tim đã đặt stent, động mạch vành P: Hẹp # 40% trong Stent đoạn 2; động mạch liên thất trước: xơ vữa, hẹp lan tỏa 70 - 80% đoạn 1&2; bệnh tiểu đường type II; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt: Nguyễn Văn M 08 năm tù là đúng pháp luật.

- Về kháng cáo xem xét vai trò đồng phạm trong vụ án: quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, Nguyễn Văn M khai nhận, Nguyễn Văn T và Trần P là người làm giả hồ sơ, giấy tờ rồi đưa cho M để M thực hiện hành vi lừa đảo; đồng thời, ông Trần Văn S cũng cho rằng có đồng phạm trong vụ án. Tuy nhiên, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: ngày 29/9/2016, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử sơ thẩm đối với Nguyễn Văn M, nhưng do có tình tiết mới phát sinh, không thể bổ sung tại phiên tòa được, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung, kết quả điều tra bổ sung xác định:

+ Đối với Trần P: căn cứ vào các biên bản ghi lời khai ngày 22/9/2015, ngày 25/7/2016, ngày 28/10/2016; các bản tự khai ngày 22/9/2015, ngày 25/7/2016, ngày 28/10/2016 và biên bản đối chất ngày 29/10/2016, giữa Nguyễn Văn M và Trần P, thì chưa có đủ căn cứ để xác định hành vi phạm tội của Trần P

+ Đối với Phạm Văn T: tại Biên bản ghi lời khai và Bản tự khai cùng ngày 21/9/2015, Phạm Văn T khẳng định có biết Nguyễn Văn M, nhưng không làm giả hồ sơ đất để cho M lừa đảo; đồng thời, tại biên bản xác minh ngày 02/8/2016, xác định hiện tại T không có mặt tại nơi cư trú và không rõ ở đâu, nên Cơ quan điều tra không thể tiến hành đối chất giữa M, T và P.

+ Đối với ông Nguyễn Quang T và bà Trương Thị Hồng V: căn cứ vào lời khai của ông T, bà V; biên bản đối chất ngày 25/10/2016, giữa Nguyễn Văn M và bà V và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án xác định, ông T và bà V chỉ là người giới thiệu ông Trần Đình S cho Nguyễn Văn M giao dịch, nhưng không biết mục đích cũng như hành vi lừa đảo của M, nên không có cơ sở để kết luận có sự bàn bạc, thống nhất giữa ông T, bà V với bị cáo để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người bị hại.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có đủ căn cứ để kết luận hành vi đồng phạm của các đối tượng nêu trên về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định “sau khi điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra kết luận chưa đủ cơ sở xác định các đối tượng này cùng tham gia làm giả giấy tờ, lừa đảo chiếm đoạt tài sản và ăn chia tiền, nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau” là có căn cứ.

Ngoài hai hồ sơ của ông Đàm Văn N và bà Trần Thị C nêu trên, thì ông Trần Đình S còn tố cáo ông Nguyễn Quang T đã chiếm đoạt tiền của ông trong

việc mua bán 06 bộ hồ sơ đất đã đền bù, giải tỏa khác. Tuy nhiên, quá trình điều tra đã xác định đây là tranh chấp dân sự, nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng đã hướng dẫn ông Trần Đình S khởi kiện tại Tòa án là đúng, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không đề cập giải quyết.

- Về kháng cáo cho rằng bị cáo chia tiền cho nhiều người, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc một mình bị cáo hoàn trả là không đúng: kết quả điều tra và điều tra bổ sung xác định không có đồng phạm trong vụ án, nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 606 Bộ luật Dân sự, buộc Nguyễn Văn M phải bồi thường cho ông Trần Đình S số tiền 645.000.000 đồng là đúng pháp luật.

Như vậy, tất cả các nội dung kháng cáo của người bị hại đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng đều không có cơ sở để chấp nhận; do đó, đề nghị: không chấp nhận kháng cáo của người bị hại của đại diện Viện kiểm sát và của Luật sư bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa ngày hôm nay là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Về án phí: do kháng cáo của người bị hại không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, nên bị cáo Nguyễn Văn M không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng Hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận cáo của người bị hại ông Trần Văn S và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015:

- Xử phạt: **Nguyễn Văn M 08 (tám)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 08/6/2016.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (01 bản);
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng (01 bản);
- TAND thành phố Đà Nẵng (01 bản);
- VKSND thành phố Đà Nẵng (01 bản);
- Công an thành phố Đà Nẵng (01 bản);
- Trại Tạm giam thuộc Công an thành phố Đà Nẵng (02 bản để giao cho bị cáo 01 bản);
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng (01 bản);
- Lưu: H/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường